Lesson Sheet

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Meeting New Friends and Saying Hello

• Học sinh biết sử dụng các lời chào cơ bản và giới thiệu tên bằng tiếng Anh.

• Học sinh nắm vững cách dùng động từ to be (am/is/are) với đại từ I, you, he, she.

Grammar: Present Simple of To Be (am / is / are)

Động từ 'to be' mang nghĩa là thì, là, ở. Ta dùng 'am' với đại từ I; 'is' với he, she, it hoặc danh từ số ít; 'are' với you, we, they hoặc danh từ số nhiều.

S + am / is / are + Noun / Adjective

Khởi động và khám phá từ vựng chào hỏi · 10 phút
Phụ huynh cùng học sinh xem tranh minh họa, đọc to các từ vựng và ghép từ với tranh tương ứng.

Học ngữ pháp động từ To Be và luyện đọc hiểu · 15 phút
Học sinh đọc đoạn văn ngắn về bạn Ben, gạch chân các từ 'am, is, are' và trả lời câu hỏi đọc hiểu.

Luyện nghe hội thoại và đóng vai giao tiếp · 10 phút
Học sinh nghe đoạn đối thoại mẫu hai lần, sau đó đóng vai Ben và Lucas để thực hành chào hỏi.

Thực hành viết ngắn và làm trắc nghiệm củng cố · 10 phút
Học sinh hoàn thành đoạn văn 25 từ giới thiệu bản thân và trả lời 8 câu hỏi trắc nghiệm ôn tập.

Vocabulary Worksheet

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Viết nghĩa tiếng Việt và một câu của riêng con cho từng từ.

hello /həˈləʊ/ (interjection)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

friend /frend/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

name /neɪm/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

meet /miːt/ (verb)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

teacher /ˈtiːtʃə(r)/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

classroom /ˈklɑːsruːm/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

student /ˈstjuːdnt/ (noun)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

happy /ˈhæpi/ (adjective)

Nghĩa: _____

My sentence: _____

Grammar Worksheet

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Present Simple of To Be (am / is / are)

S + am / is / are + Noun / Adjective

Choose the correct form of to be: 'I _____ eight years old.'
A. is
B. am
C. are

Choose the correct sentence:
A. She is our English teacher.
B. She are our English teacher.
C. She am our English teacher.

Vận dụng

Viết 5 câu của riêng con sử dụng cấu trúc vừa học.

Reading Worksheet

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Ben and His New Classroom

Hello! My name is Ben. I am eight years old. I live in a quiet town with my parents and my dog, Toby. Toby is small and brown. Every morning, I walk to my school with my friend Anna. Anna is nine years old. Our classroom is big and bright. There are twenty desks and a green board. Our teacher is Mrs Green. She is very kind. I love my school.

How old is Ben in the reading passage?
A. Seven years old
B. Eight years old
C. Nine years old

Who is Toby in the reading passage?
A. Ben's small brown dog
B. Ben's school friend
C. Ben's classroom teacher

Viết một điều con nhớ từ bài đọc:

Listening Worksheet

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Meeting in the School Hall

Lần nghe 1: Nghe để nắm nội dung chung xem hai bạn đang nói chuyện ở đâu và chào hỏi nhau như thế nào.
Lần nghe 2: Nghe kỹ để ghi nhận tên của người bạn mới và lớp học của bạn ấy.

According to the listening dialogue, what class is Lucas in?
A. Class 3A
B. Class 3B
C. Class 4A

Where is Mrs Green now according to Ben?
A. In the school hall
B. In the classroom
C. At her home

Từ hoặc cụm từ con nghe được

Mở audio trên trang bài học. Transcript nằm trong Answer Key của phụ huynh.

Writing Worksheet

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Write a short note (20-40 words) introducing yourself to your new English class.

Độ dài tham khảo: 20–40 từ.

• Câu 1: Lời chào và tên của em.

• Câu 2: Tuổi và lớp học của em.

• Câu 3: Cảm xúc của em khi gặp các bạn mới.

Checklist

¡Viết hoa chữ cái đầu câu và tên riêng.

¡Dùng đúng động từ 'am' hoặc 'is'.

¡Độ dài bài viết đạt từ 20 đến 40 từ.

Speaking Card

A1 · Week 1 · Session 1 · a1-w01-s1 · v1 draft

Practice introducing yourself to a partner using greetings and your name.

What is your name?

How are you today?

Are you happy at school?

Bố mẹ quan sát

¡Phát âm rõ ràng lời chào 'Hello' / 'Hi' và phát âm chuẩn âm đuôi 'name'.
¡Sử dụng đúng cấu trúc 'My name is...' và phản hồi lịch sự 'Nice to meet you'.

Từ vựng gợi ý

hello · friend · name · meet · teacher · classroom · student · happy